

ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH XÃ HỘI Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1986 ĐẾN NAY

LÊ NGỌC HÙNG *

Tóm tắt: Trong sự nghiệp đổi mới đất nước, cùng với đổi mới tư duy về kinh tế, Đảng từng bước đổi mới chính sách xã hội. Qua mỗi kỳ Đại hội Đảng (từ Đại hội VI đến XI), quan điểm, đường lối của Đảng về chính sách xã hội không ngừng được hoàn thiện, bổ sung và phát triển. Bài viết phân tích quá trình đổi mới tư duy của Đảng về chính sách xã hội nói chung và chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình nói riêng trong gần 30 năm đổi mới đất nước thông qua các Văn kiện Đại hội Đảng.

Từ khóa: Đổi mới chính sách xã hội, chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình.

Đặt vấn đề

Trong công cuộc đổi mới đất nước, các quan điểm, phương hướng và nhiệm vụ của chính sách xã hội được trình bày trong các Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam. Tại Đại hội, Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam gọi ngắn gọn là “Báo cáo chính trị” hoặc “Báo cáo” luôn được trình bày ngay sau “Diễn văn khai mạc Đại hội” và trước nhiều văn kiện khác. Báo cáo chính trị cũng như các Văn kiện khác của Đại hội luôn kết tinh trí tuệ và ý chí của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân, là sự tổng kết sâu sắc lý luận và thực tiễn đổi mới qua từng giai đoạn để tiếp tục đổi mới, phát triển đất nước trong giai đoạn tiếp theo. Về cấu trúc nội dung, báo cáo chính trị luôn dành một phần để trình

bày những chính sách xã hội. Bài viết này phân tích những đổi mới trong chính sách xã hội ở Việt Nam thể hiện qua các Báo cáo chính trị tại sáu Đại hội Đảng từ năm 1986 đến nay, trong đó tập trung phân tích đổi mới chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình.

1. Vị trí chính sách xã hội trong các Báo cáo chính trị

Về số lượng chữ, tính trung bình, mỗi bản Báo cáo chính trị có gần 31 nghìn chữ. Trong sáu Báo cáo chính trị từ năm 1986 đến năm 2011, báo cáo dài nhất là báo cáo tại Đại hội VI (năm 1986) với hơn 46 nghìn chữ và báo cáo ngắn gọn nhất là báo cáo tại Đại hội X (năm 2006) với tổng số gần 21 nghìn chữ. Trung bình mỗi Báo cáo chính trị dành

(*) Giáo sư, tiến sĩ, Viện Xã hội học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

khoảng 20 nghìn chữ cho việc trình bày nội dung của các chính sách xã hội. Báo cáo Đại hội IX năm 2001 ít chữ nhất, hơn một nghìn chữ cho mục nói về chính sách xã hội. Báo cáo Đại hội VI năm 1986 dài nhất, cũng là báo cáo nhiều chữ nhất (4,2 nghìn chữ) để trình bày “Phương hướng, nhiệm vụ của chính sách xã hội”, nhiều hơn gấp 4 lần so với hơn một nghìn chữ của mục “Giải quyết tốt các vấn đề xã hội” trong bản báo cáo năm 2001, mặc dù về tỉ trọng chỉ nhiều hơn gấp đôi (9,1% so với 4,6%). Báo cáo có tỉ trọng phần chính sách xã hội lớn nhất (gần 10%) là báo cáo Đại hội VII năm 1991.

Về tên gọi của chính sách xã hội, các Báo cáo chính trị đặt tên khác nhau cho phần bàn về chính sách xã hội. Ví dụ: báo cáo Đại hội VI năm 1986 gọi tên phần này là “phương hướng, nhiệm vụ của chính sách xã hội”; báo cáo năm Đại hội VII năm 1991 đặt tên ngắn gọn cho phần này là “Thực hiện chính sách xã hội”; báo cáo Đại hội XI năm 2011 đặt tên khá dài cho phần này, có lẽ là để nêu rõ ngay những nguyên tắc cơ bản của chính sách xã hội, đó là “Thực hiện có hiệu quả tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển”.

Về vị trí trong báo cáo, chính sách xã hội chiếm vị trí khác nhau trong cấu trúc Báo cáo chính trị. Ví dụ: Báo cáo năm 1986 gồm năm phần, trong đó chính sách xã hội được trình bày trong

phần thứ hai “Những phương hướng cơ bản của chính sách kinh tế, xã hội”. Phần hai từ mục 1 đến mục 5 trình bày các chính sách điều chỉnh cơ cấu đầu tư, xây dựng cấu trúc nhiều thành phần kinh tế, đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, phát huy động lực khoa học - kỹ thuật và tăng cường hiệu quả kinh tế đối ngoại. Mục cuối cùng của phần hai (không được đánh số thứ tự) trình bày “Một số phương hướng, nhiệm vụ của chính sách xã hội”. Báo cáo Đại hội XI năm 2011 gồm 12 phần đánh số thứ tự từ I đến XI, trong đó phần VII trình bày các chính sách xã hội, mặc dù tên gọi của phần VII này không có chữ “chính sách xã hội”.

Về cấu trúc đề mục của chính sách xã hội, các báo cáo Đại hội VI, VII và XI năm 1986, 1991 và 2011 đánh số thứ tự và nêu rõ tên từng đề mục nội dung của phần bàn về chính sách xã hội. Báo cáo Đại hội VIII năm 1996 nêu rõ bằng cách in đậm, nhưng không đánh số thứ tự năm nhóm vấn đề xã hội của chính sách xã hội. Báo cáo Đại hội IX năm 2001 đặt tên mục rất ngắn gọn cho chính sách xã hội là “Giải quyết tốt các vấn đề xã hội”, nhưng trình bày các nội dung trong 13 đoạn. Báo cáo Đại hội X năm 2006 đặt tên mục khá dài cho chính sách xã hội và có lẽ đã kế thừa báo cáo Đại hội IX năm 2001 khi trình bày các nội dung của chính sách xã hội trong 14 đoạn.

2. Một số nội dung đổi mới chính

sách xã hội

Về quan điểm xây dựng và thực hiện chính sách xã hội: Báo cáo Đại hội VI năm 1986 nêu rõ quan điểm vĩ mô về chính sách xã hội là báo cáo, trong đó chính sách xã hội bao trùm mọi mặt của đời sống xã hội. Báo cáo Đại hội VIII năm 1996 nêu rõ nhất bằng cách gạch đầu dòng năm quan điểm xây dựng hệ thống chính sách xã hội, cụ thể là: (1) Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển; (2) Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu; (3) Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói giảm nghèo; (4) Phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc “uống nước nhớ nguồn”; (5) Các vấn đề chính sách xã hội đều giải quyết theo tinh thần xã hội hóa.

Về cấu trúc nội dung của chính sách xã hội: Báo cáo Đại hội VI năm 1986 trình bày đầy đủ nhất, toàn diện nhất các phương hướng, nhiệm vụ cơ bản của chính sách xã hội trong một cấu trúc gồm năm nội dung được in đậm và đánh số thứ tự từ 1 đến 5. Trong đó, bốn mục nội dung được tiếp tục đặt ra và được bổ sung, mặc dù có thay đổi về thứ tự trước sau trong các báo cáo tại các Đại hội VII, VIII, IX, X và XI. Một số nội dung chính sách xã hội thuộc loại ổn định, xuyên suốt các báo cáo từ năm 1986 đến năm 2011, đó là: (1) dân số - kế hoạch

hóa gia đình (năm 2001 được bổ sung nội dung “Bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, việc làm, công bằng xã hội); (2) bảo đảm an toàn xã hội, trật tự, kỷ cương trong đời sống xã hội (năm 2011 được nêu rõ thành mục thứ tư là “Đấu tranh phòng, chống có hiệu quả tệ nạn xã hội, tai nạn giao thông”); (3) bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân (báo cáo năm 2011 ghi rõ là “Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân”); (4) chính sách bảo trợ xã hội (báo cáo năm 2011 bổ sung và tổng hợp thành mục thứ hai trong năm mục với tên gọi ngắn gọn là “Bảo đảm an sinh xã hội”).

Về một số cách tiếp cận mới, khái niệm mới, vấn đề mới: phân tích kỹ hơn các nội dung của chính sách xã hội, có thể thấy một số vấn đề mới nảy sinh, được phát hiện và trở thành trọng tâm cần phải giải quyết của chính sách xã hội trong giai đoạn 1986 - 2011. Ví dụ, năm 1991 lần đầu tiên chính sách xã hội đặt ra mục tiêu khuyến khích làm giàu và chấp nhận sự phân hóa trong thu nhập (nguyên văn trong báo cáo: “Trong phân phối, khuyến khích người lao động tăng thu nhập và làm giàu chính đáng, chấp nhận sự chênh lệch trong thu nhập do năng suất và hiệu quả lao động”). Đến năm 1996 khuyến khích làm giàu và xóa đói giảm nghèo được xác định thành quan điểm thứ ba trong năm quan điểm giải quyết các vấn đề xã hội, cụ thể là: “Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói giảm nghèo”.

Về dịch vụ công cộng: Trên thế giới, chính sách xã hội luôn gắn với dịch vụ công cộng. Nhưng ở Việt Nam, đến năm 2006, lần đầu tiên Báo cáo chính trị sử dụng khái niệm “Dịch vụ công cộng” khi nói về chính sách xã hội: “Xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống chính sách bảo đảm cung ứng dịch vụ công cộng thiết yếu, bình đẳng cho mọi người dân về giáo dục và đào tạo, tạo việc làm, chăm sóc sức khỏe, văn hóa - thông tin, thể dục thể thao...”. Trong Báo cáo này “Dịch vụ công cộng” được nhắc đến gần 10 lần trong phần bàn về chính sách xã hội. Nhưng đến năm 2011, “Dịch vụ công” chỉ được nhắc đến một lần khi bàn về chính sách an sinh xã hội nhằm bảo đảm cho các đối tượng bảo trợ xã hội chứ không phải “cho mọi người dân” bình đẳng tiếp cận “dịch vụ công thiết yếu” như đã đề ra năm 2006.

Về khái niệm “an sinh xã hội”: lần đầu tiên khái niệm này được sử dụng trong báo cáo năm 2001 khi đề ra mục tiêu của chính sách xã hội, đó là “Khẩn trương mở rộng hệ thống bảo hiểm xã hội và an sinh xã hội đối với người lao động”. Báo cáo năm 2006 kế thừa và mở rộng khái niệm này và xác định phải “Xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa dạng”. Đến năm 2011 vấn đề này được phát triển thành mục tiêu thứ hai trong bốn mục tiêu của chính sách xã hội là “Bảo đảm an sinh xã hội” bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ giúp và cứu trợ xã hội và các

chương trình xóa đói, giảm nghèo.

Về việc phòng, chống dịch bệnh HIV/AIDS: Báo cáo năm 2001 lần đầu tiên xác định một nội dung mới của chính sách xã hội là “Ngăn chặn, tiến tới đẩy lùi đại dịch HIV/AIDS”, mặc dù trước đó vào năm 1995 đã có Chỉ thị số 52-CT/TW của Đảng về lãnh đạo công tác phòng, chống HIV/AIDS. Vấn đề này tiếp tục được đề cập trong Báo cáo năm 2006 với quyết tâm và nỗ lực mạnh mẽ, đó là “Phòng chống HIV/AIDS bằng các biện pháp mạnh mẽ, kiên trì và có hiệu quả”. Báo cáo năm 2011 xác định rõ là tiếp tục kiểm chế và giảm mạnh lây nhiễm HIV.

Về vấn đề tai nạn giao thông: Năm 2003 đã có Chỉ thị số 22-CT/TW của Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông. Nhưng đến năm 2011, vấn đề “tai nạn giao thông” được đưa vào nội dung thứ tư của chính sách xã hội và ngay lập tức chỉ tiêu giải quyết vấn đề này được xác định rõ là: toàn hệ thống của xã hội cần phải tích cực, đồng bộ áp dụng các biện pháp nhằm giảm tới mức thấp nhất tai nạn giao thông.

3. Đổi mới chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình

3.1. Từ giảm tỉ lệ tăng dân số đến tăng chất lượng dân số

Nội dung dân số và kế hoạch hóa gia đình xuyên suốt tất cả các chính sách xã hội từ Đại hội VI đến XI. Do vậy, có thể

phân tích trường hợp chính sách xã hội về vấn đề này để có thể kiểm chứng các luận điểm đã nêu về những đổi mới trong chính sách xã hội ở Việt Nam trong gần 30 năm qua. Báo cáo chính trị năm 1986 xác định rõ quan điểm coi kế hoạch hóa dân số, kế hoạch hóa gia đình là điều kiện tăng thu nhập quốc dân bình quân đầu người và thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội. Do vậy, mục tiêu cụ thể của chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình được đặt ra vào năm 1986 là phấn đấu hạ tỷ lệ phát triển dân số đến năm 1990 xuống 1,7%.

Trên thực tế, tỉ lệ tăng dân số bình quân hàng năm giữa hai cuộc Tổng điều tra dân số năm 1979 và 1989 là 2,1%. Trước tình hình này, Báo cáo năm 1991 đã thẳng thắn chỉ ra nguyên nhân về mặt nhận thức, quan điểm là chưa đặt nhiệm vụ giảm tốc độ tăng dân số đúng tầm quan trọng của nó, chưa làm tốt công tác tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện kế hoạch hóa gia đình, đầu tư phương tiện cho công tác này quá ít, đặc biệt còn thiếu những chính sách nhất quán và có hiệu lực về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Báo cáo năm 1991 ghi nhận rõ là “nhịp độ tăng dân số năm 1989 vẫn ở mức 2,29%” (tức là mức tăng cao) và chỉ rõ tốc độ tăng dân số quá nhanh đang tạo nên áp lực lớn về đời sống và việc làm, cản trở việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội, nâng cao mức sống của nhân dân.

Đến năm 1996, chỉ tiêu giảm tỉ lệ tăng dân số xuống dưới 1,7% vẫn chưa đạt được và do vậy sau 10 năm mục tiêu của chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình được xác định rõ là thực hiện “mỗi cặp vợ chồng chỉ có 1 hoặc 2 con, tỉ lệ tăng dân số dưới 1,8% vào năm 2000”. Sau 10 năm vấn đề dân số - kế hoạch hóa gia đình đã chuyển từ vị trí hàng đầu trong năm phương hướng, nhiệm vụ của chính sách xã hội năm 1986 xuống vị trí thứ tư trong năm vấn đề xã hội cần giải quyết trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển đất nước năm 1996.

Kết quả tổng điều tra dân số cho biết, trên thực tế, tỉ lệ tăng dân số hàng năm đã giảm xuống còn 1,7%/năm giữa hai cuộc Tổng điều tra dân số năm 1989 và năm 1999. Do vậy, Báo cáo năm 2001 đặt ra nhiệm vụ mới của chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình là tăng chất lượng dân số phù hợp với những yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhưng 5 năm sau, Báo cáo năm 2006 vẫn phải ghi rõ lại một mục tiêu đã được nêu ra 20 năm trước là: “Giảm tốc độ tăng dân số”.

Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 cho biết, tỉ lệ tăng dân số hàng năm giai đoạn 1999 - 2009 đã giảm xuống còn 1,2%. Đến năm 2011, trong Báo cáo chính trị tại Đại hội XI, công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình được đặt vào vị trí thứ ba trong bốn nhóm chính sách xã hội, nhưng không

phải nhằm mục tiêu giảm tỉ lệ tăng dân số mà duy trì mức sinh hợp lý, quy mô gia đình ít con và nhằm giải quyết vấn đề mới đặt ra là: đảm bảo tỉ lệ cân bằng giới tính khi sinh, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ và trẻ em, giảm tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng, góp phần nâng cao chất lượng dân số.

3.2. Về duy trì mức sinh hợp lý

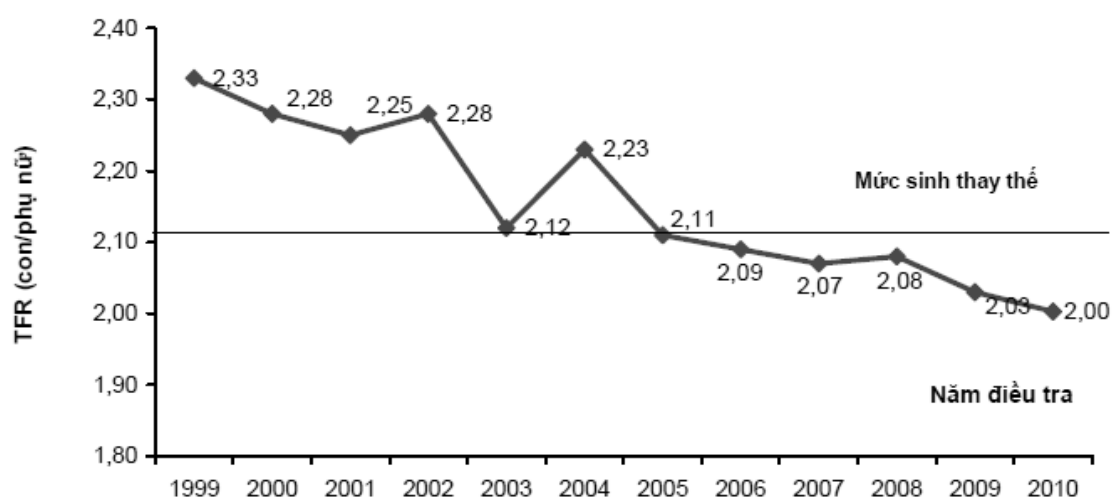
Kết quả điều tra biến động dân số năm 2010 cho biết, Việt Nam đã thành công trong việc giảm tổng tỉ suất sinh (TFR)⁽¹⁾; giảm từ 2,33 con/phụ nữ năm 1999 xuống còn 2,03 con/phụ nữ năm 2009 và đạt 2,00 con/phụ nữ năm 2010 (Biểu đồ 1). Tuy nhiên, trong thời gian đó TFR đang giảm từ năm 1999 đến năm 2003 nhưng lại tăng vọt lên trong năm 2004, sau đó lại tiếp tục giảm. Có thể nêu hai lý do giải thích cho việc TFR tăng trong năm 2004: *một là*, tâm lý, tập quán của các gia đình thích sinh con vào năm đẹp như năm âm lịch Quý Mùi năm 2003 (năm dương lịch 2004), *hai là*, tác động của Pháp lệnh Dân số do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành vào tháng 1 năm 2003 và có hiệu lực từ tháng 5 năm 2003. Cụ thể, tại khoản 1 Điều 10 của Pháp lệnh này có quy định mỗi cặp vợ chồng và cá nhân có quyền “Quyết định về thời gian sinh con, số con và khoảng cách giữa các lần sinh phù hợp với lứa tuổi, tình trạng sức khỏe, điều kiện học tập, lao động, công tác, thu nhập và nuôi dạy con của cá

nhân, cặp vợ chồng trên cơ sở bình đẳng”⁽²⁾. Rất có thể nhiều cá nhân, cặp vợ chồng đã tranh thủ thực hiện ngay quyền này để ra quyết định sinh hoặc sinh thêm con vào năm âm lịch Quý Mùi 2003. Cũng chính vì tác động làm tăng dân số này mà tháng 12 năm 2008, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành pháp lệnh sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số (2003) trong đó quy định quyền và trách nhiệm của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân trong việc quyết định thời gian và khoảng cách sinh con và sinh 1 hoặc 2 con trừ trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định⁽³⁾. Từ năm 2005, TFR giảm mạnh và đạt mức sinh thay thế là 2,11 con/phụ nữ và tiếp tục giảm liên tục dưới mức sinh thay thế từ năm 2006 đến năm 2010. Do vậy, nhiệm vụ mới của chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình, như đã được đề ra năm 2011 là duy trì mức sinh hợp lý chứ không phải giảm sinh như trong suốt thời kỳ trước đó.

⁽¹⁾ Đây là một thước đo phản ánh mức sinh viết tắt theo tiếng Anh là TFR (Total Fertility Rate). TFR được hiểu là số con sinh sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt cả cuộc đời, nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ tuân theo tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước điều tra.

⁽²⁾ Ủy ban Thường vụ Quốc hội, *Pháp lệnh Dân số*. Số: 06/2003/PL-UBTVQH11.

⁽³⁾ Ủy ban Thường vụ Quốc hội. *Pháp lệnh Sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số*. Số: 08/2008/PL-UBTVQH12.

Biểu đồ 1. Tổng tỷ suất sinh của Việt Nam năm 1999 - 2010

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2014), *Kết quả điều tra biến động dân số năm 2010*, Nxb Thống kê, Hà Nội, tr. 45.

3.3. Về duy trì mô hình gia đình ít con

Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2002-2012 cho biết, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình đã góp phần giảm quy mô trung bình của hộ gia đình từ 4,44 người/hộ năm 2002 xuống còn 3,85 người/hộ năm 2012. Mô hình gia đình ít con, ít người đã trở nên phổ biến ở cả thành thị và nông thôn, do vậy quy mô gia đình ở thành thị và nông thôn không khác biệt nhau đáng kể, nhất là vào năm 2012. Tuy nhiên, quy mô gia đình của nhóm nghèo luôn lớn hơn quy mô gia đình của nhóm giàu ở cả thành thị, nông thôn và trên phạm vi cả nước. Điều này càng cho thấy là việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình và mô hình gia đình ít con là điều kiện để tăng thu nhập, cải thiện mức sống.

3.4. Từ kế hoạch hóa gia đình đến đảm bảo cân bằng giới tính khi sinh

Báo cáo năm 1986 đặt ra mục đích làm thay đổi tâm lý, tập quán của nhân dân, nhất là nam nữ thanh niên đối với việc kế hoạch hóa gia đình, chủ yếu để giảm tỉ lệ tăng dân số, tạo điều kiện tăng thu nhập mà chưa đặt ra vấn đề cân bằng giới tính khi sinh. Tuy nhiên, trên thực tế, tâm lý, tập quán trọng nam khinh nữ vẫn còn nặng nề và bộc lộ rõ qua hành vi lựa chọn giới tính trước sinh, gây cản trở công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình và làm tăng những vấn đề liên quan đến sức khỏe bà mẹ và trẻ em, thậm chí làm tăng bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái. Hành vi lựa chọn giới tính trước sinh đã được cảnh báo và bị nghiêm cấm theo quy định của *Pháp lệnh Dân số*, do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành năm 2003 và Nghị định Chính phủ số 114, ban hành tháng 10 năm 2006.

Báo cáo chính trị năm 2006 chưa nói đến vấn đề mất cân bằng giới tính khi

sinh. Năm 2009, kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở của Việt Nam đã chỉ ra rằng, tỉ số giới tính khi sinh bắt đầu tăng từ năm 2004 và đến năm 2009 đạt mức 110,6 trẻ em trai trên 100 trẻ em gái, cao hơn so với chuẩn sinh học bình thường dao động trong khoảng 104 -106 trẻ em trai cho 100 trẻ em gái. Do vậy, Báo cáo chính trị năm 2011 đã đề ra một mục tiêu mới của chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình là đảm bảo tỉ lệ cân bằng giới tính khi sinh. Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2013 ngày 14 tháng 11 năm 2011 đã nêu mục tiêu: "Tỷ số giới tính khi sinh không vượt quá 113 trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái vào năm 2015 và 115/100 vào năm 2020". Biện pháp can thiệp không chỉ là nghiêm cấm các hành vi lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức, mà còn là các biện pháp giáo dục, truyền thông thay đổi nhận thức, thái độ, hành vi về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình và nhất là tăng cường thực hiện pháp luật về hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình, phòng chống bạo lực trẻ em.

Kết luận

Ở Việt Nam chính sách xã hội được xây dựng và thực hiện nhằm giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển đất nước, được xác định rõ trong Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam. Một số vấn đề như dân số và kế hoạch hóa gia đình, tạo việc làm, cải

thiện đời sống, bảo trợ xã hội xuyên suốt các chính sách xã hội từ năm 1986 đến nay. Chính sách về dân số - kế hoạch hóa gia đình đã đạt được mục tiêu giảm tốc độ tăng dân số và do vậy đã chuyển từ mục tiêu giảm sinh sang mục tiêu duy trì mức sinh hợp lý và mô hình gia đình ít con. Đồng thời, chính sách về kế hoạch hóa dân số và gia đình bắt đầu mở rộng mục tiêu sang phương hướng mới là đảm bảo cân bằng giới tính khi sinh và tập trung nhiều hơn vào nâng cao chất lượng dân số, sức khỏe sinh sản, nâng cao sức khỏe bà mẹ và trẻ em trên cơ sở xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật về dân số, hôn nhân và gia đình và trẻ em.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX, X, XI*, Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam.
 2. Tổng cục Thống kê (2014), *Kết quả điều tra biến động dân số năm 2010*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
 3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, *Pháp lệnh Dân số*, số: 06/2003/PL-UBTVQH11.
 4. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, *Pháp lệnh Sửa đổi điều 10 của Pháp lệnh Dân số*, số: 08/2008/PL-UBTVQH12.
 5. Tổng cục Thống kê (2014), *Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2012*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- Ban Chi đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2010), *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu*, Hà Nội.

